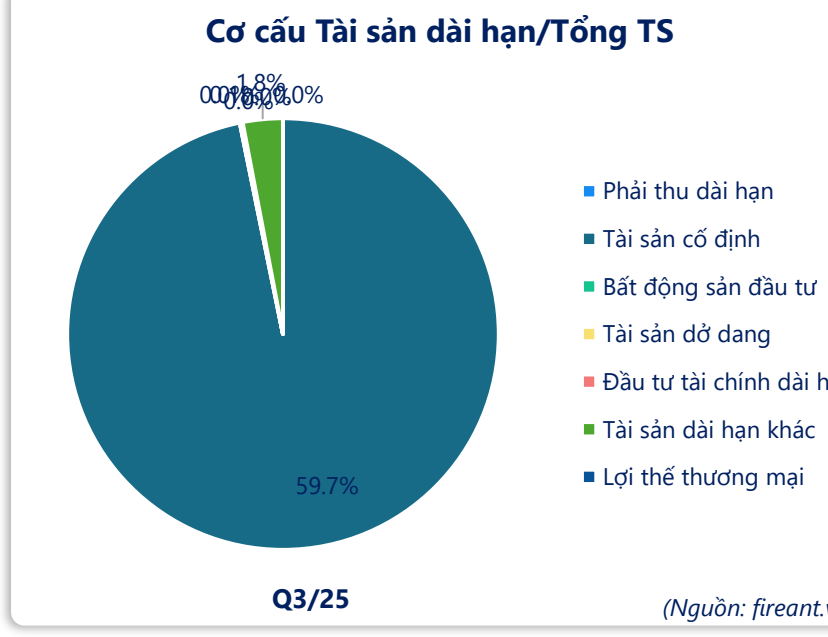
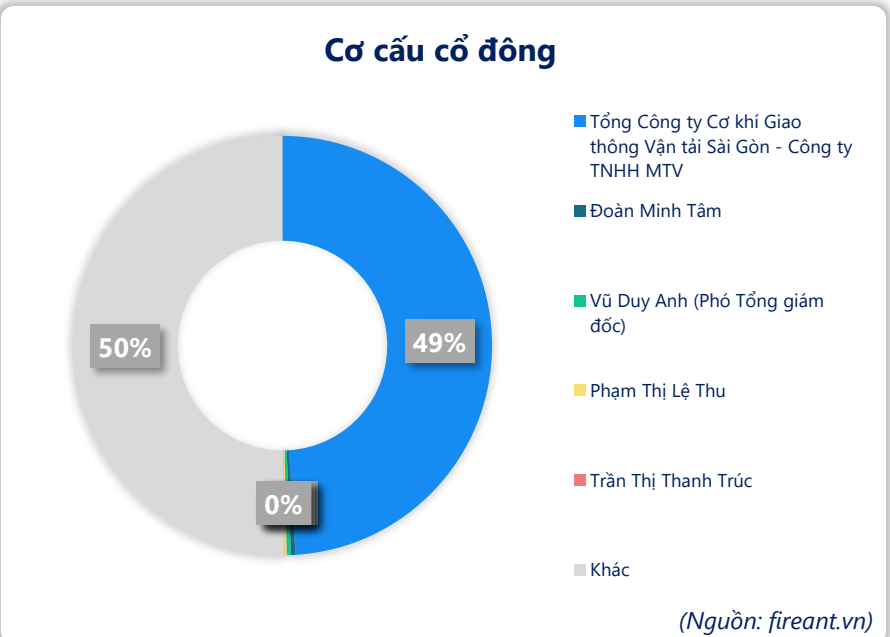
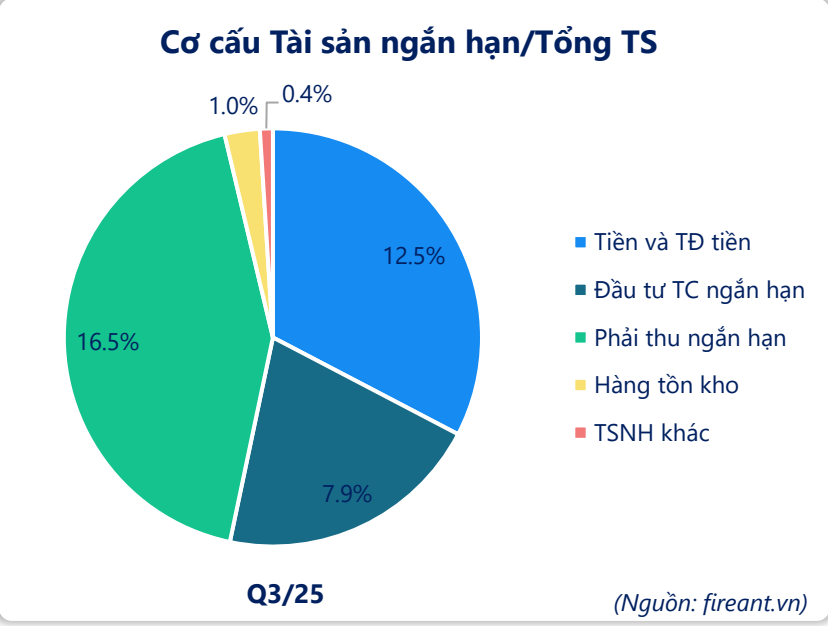
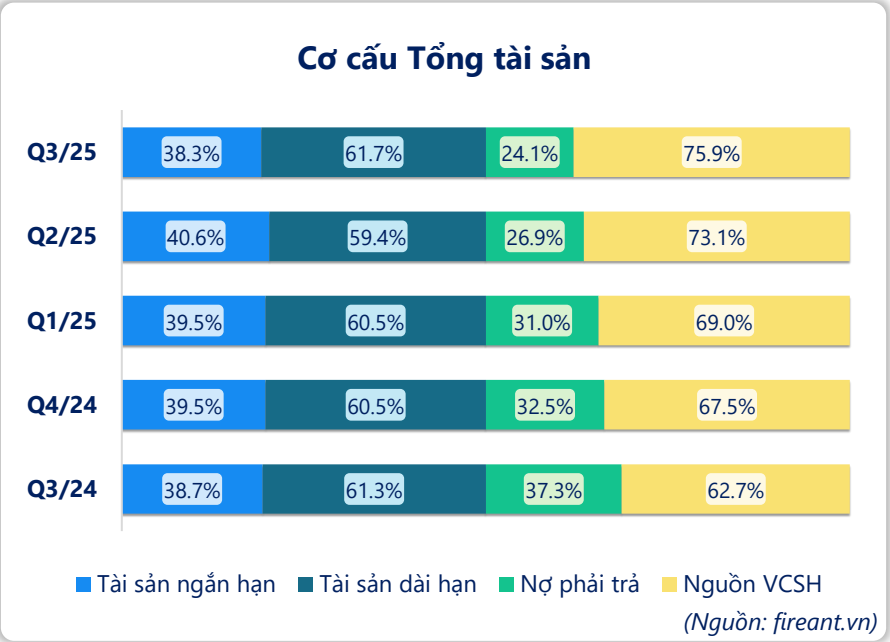
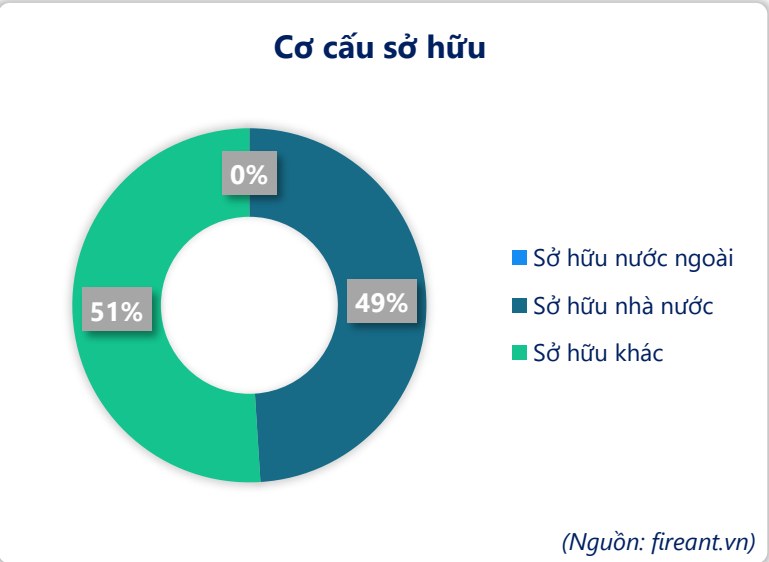
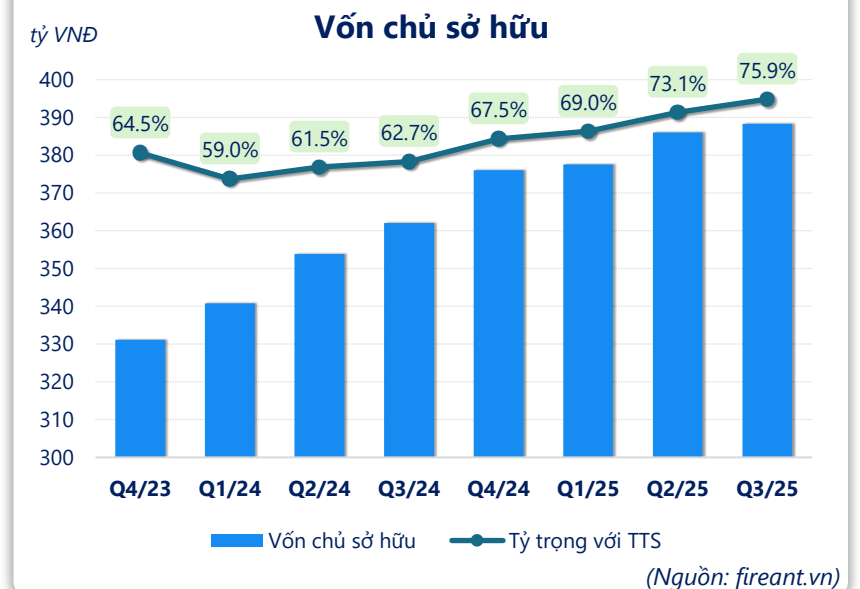
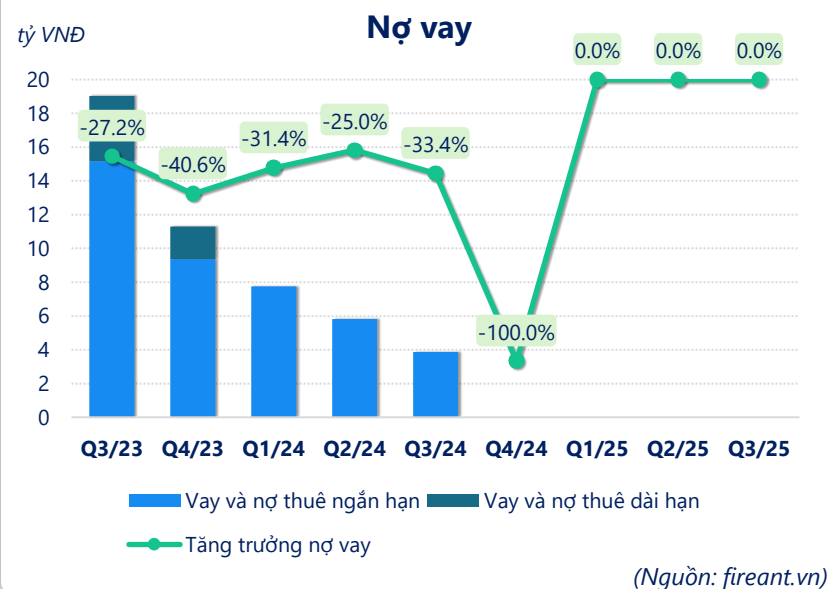
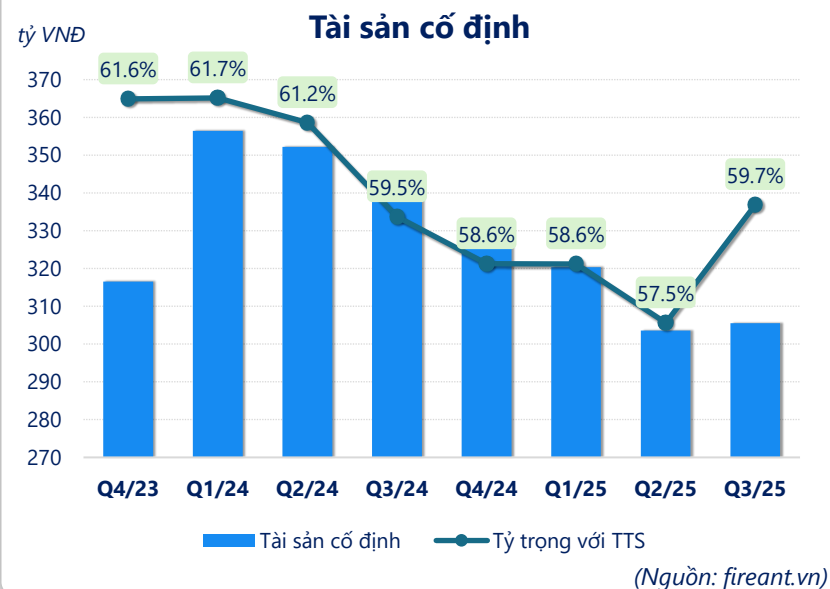
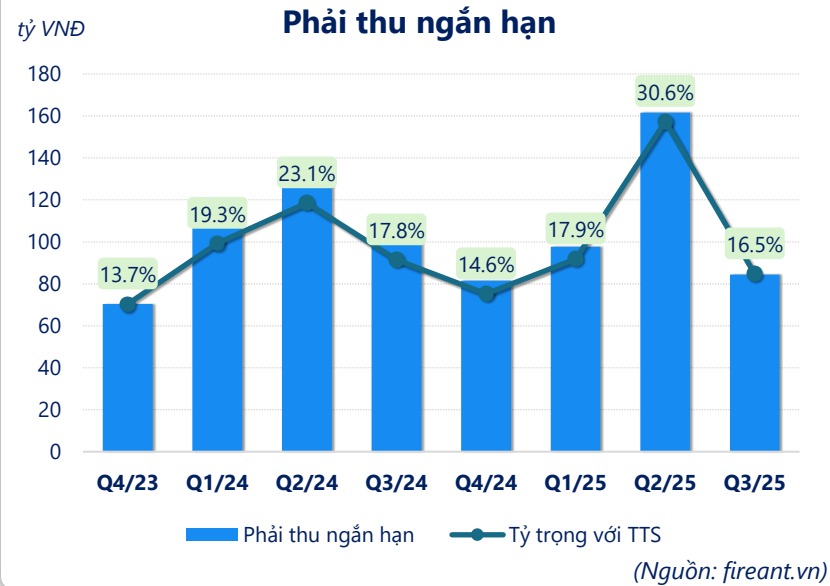
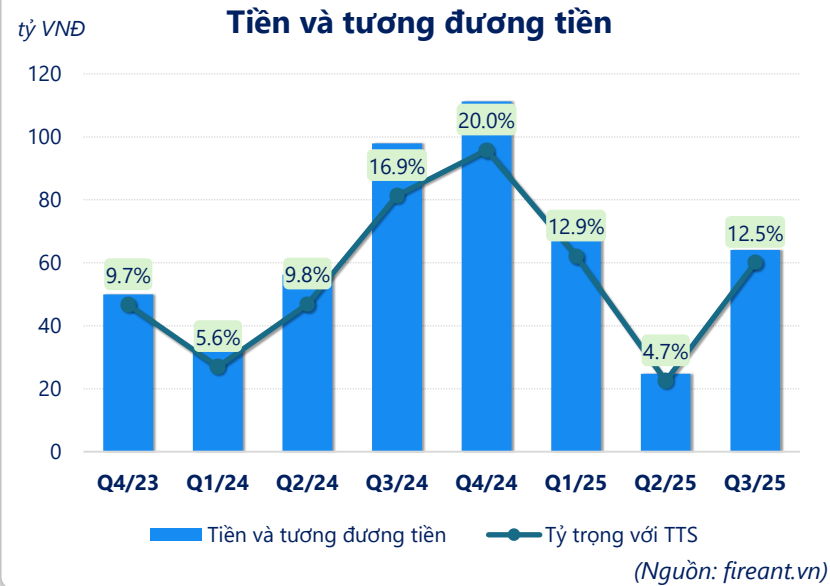
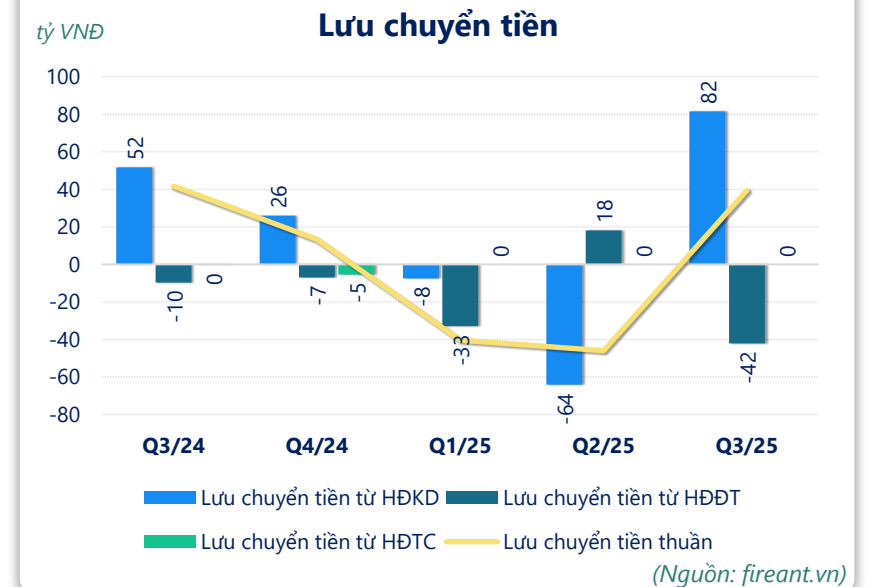
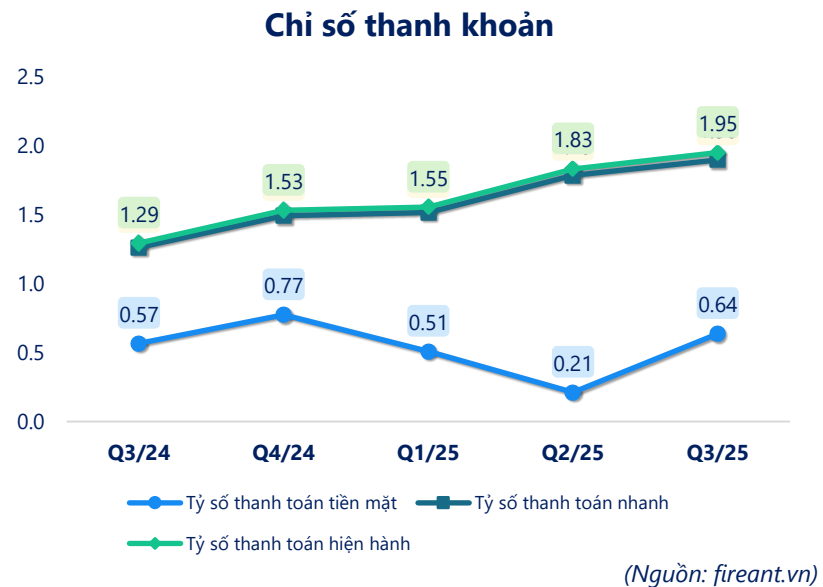
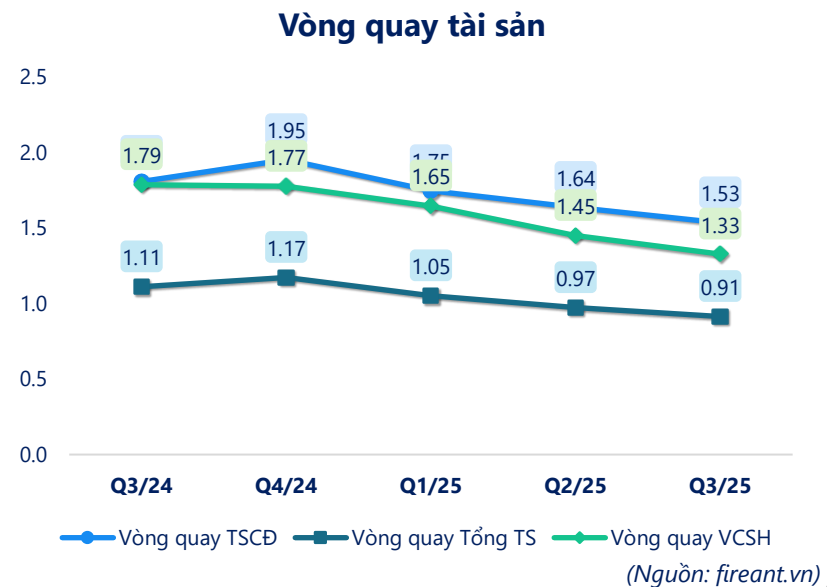
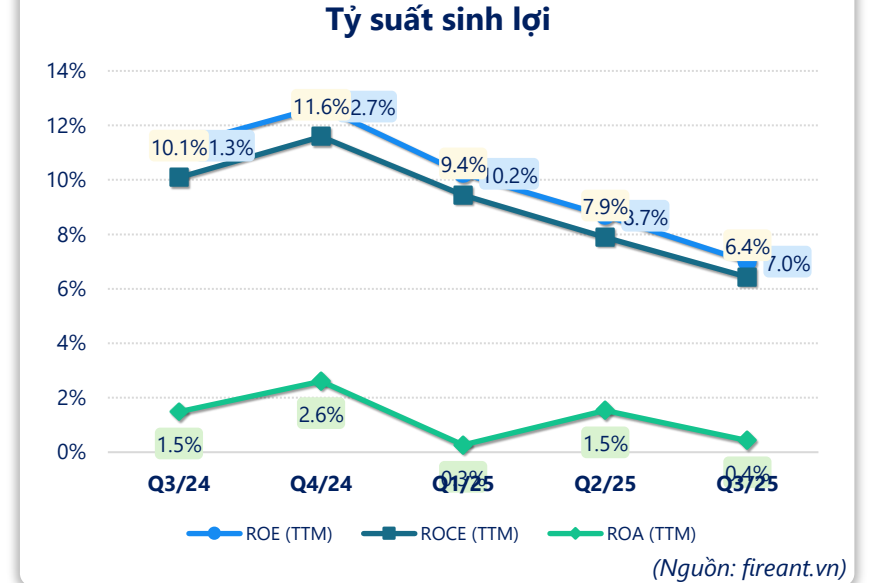
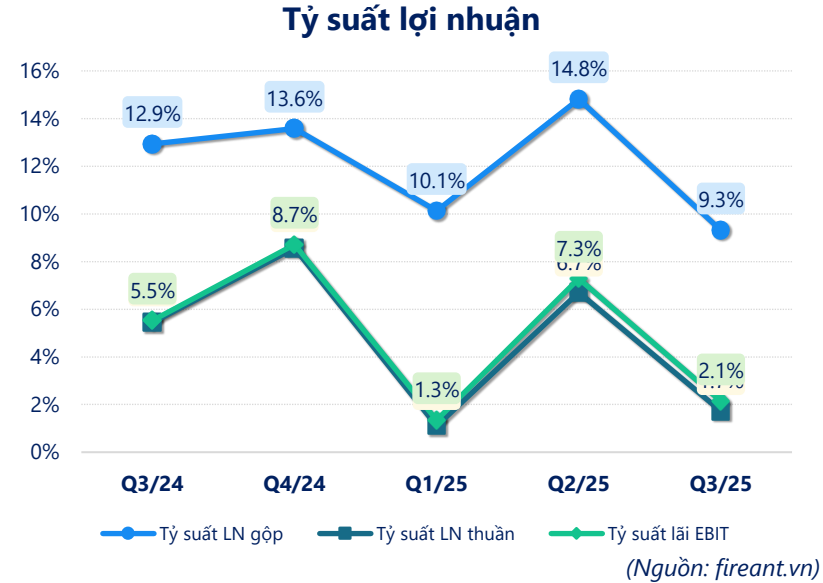
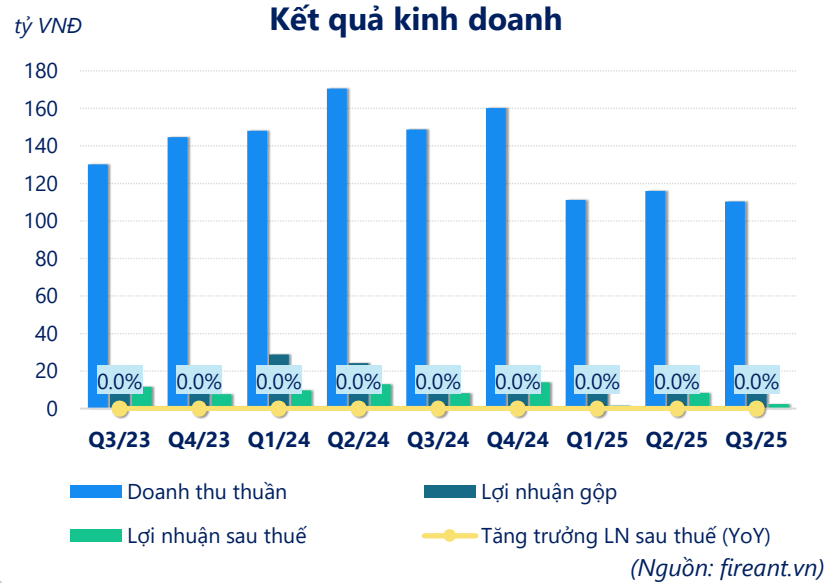


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 17,200     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 25,500     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,800     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 60,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 35         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,032      |
| P/E                     |  | 39.3       |
| EPS                     |  | 438        |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| BSG     | 47.0% | 14.7% | -7.5% | 38.7% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>512</b>         | <b>557</b>             | <b>-8.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>196</b>         | <b>220</b>             | <b>-10.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 64.1               | 111                    | -42.4%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 40.5               | 20.7                   | 95.4%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 84.3               | 81.5                   | 3.4%          |
| Hàng tồn kho                | 5.34               | 5.44                   | -1.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.97               | 1.22                   | 61.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>316</b>         | <b>337</b>             | <b>-6.4%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 306                | 327                    | -6.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0.66               | 0.66                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 9.47               | 10.0                   | -5.4%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>124</b>         | <b>181</b>             | <b>-31.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>101</b>         | <b>144</b>             | <b>-30.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 46.9               | 70.4                   | -33.3%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>22.9</b>        | <b>37.6</b>            | <b>-39.0%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>388</b>         | <b>376</b>             | <b>3.3%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>388</b>         | <b>376</b>             | <b>3.3%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 600                | 600                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 149   | 160   | 111   | 116   | 110   |
| Giá vốn hàng bán               | 130   | 138   | 100   | 98.8  | 100   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 19.2  | 21.7  | 11.3  | 17.2  | 10.3  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.54  | 1.60  | 0.79  | 1.15  | 0.23  |
| Chi phí TC                     | 0.05  | 0.03  | 0     | 0     | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.35  | 0.48  | 0.34  | 0.36  | 0.31  |
| Chi phí QLDN                   | 11.3  | 9.11  | 10.5  | 10.2  | 8.28  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 8.11  | 13.7  | 1.23  | 7.77  | 1.91  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.11  | 0.24  | 0.27  | 0.68  | 0.45  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 8.22  | 13.9  | 1.50  | 8.45  | 2.36  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 8.22  | 13.9  | 1.50  | 8.45  | 2.36  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 8.22  | 13.9  | 1.50  | 8.45  | 2.36  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 51.7        | 25.9        | -7.52        | -64.1        | 81.5        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -9.69       | -7.04       | -33.0        | 18.1         | -42.2       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -0.33       | -5.48       | 0            | 0            | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 56.2        | 97.9        | 111          | 70.8         | 24.8        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>41.7</b> | <b>13.3</b> | <b>-40.5</b> | <b>-46.0</b> | <b>39.3</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0            | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 97.9        | 111         | 70.8         | 24.8         | 64.1        |

(Nguồn: fireant.vn)